

SỞ Y TẾ HÀ NAM  
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH  
THỰC PHẨM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Hà Nam, ngày 03 tháng 9 năm 2020

**GIẤY TIẾP NHẬN ĐĂNG KÝ BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
**Số: 005/2020/ĐKSP**

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hà Nam xác nhận đã nhận Bản công bố sản phẩm của: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Tây Nam, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0235 184 6776; Fax: 0235 184 6779

Cho sản phẩm:

**Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi**

Do Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam, địa chỉ sản xuất: Cụm công nghiệp Tây Nam, thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam sản xuất, phù hợp:

QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi.

Doanh nghiệp phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm đã công bố./.

*Nơi nhận:*

- Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam;
- Lưu: ĐKCN.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG**  
**PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



**Trần Quốc Trịnh**



FrieslandCampina *nl*  
nourishing by nature

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
Independence – Freedom – Happiness

**BẢN CÔNG BỐ SẢN PHẨM**  
**WRITTEN PRODUCT REGISTRATION**  
Số: 0003/FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM/2020

**I/ Thông tin tổ chức / Organization information:**

Tên tổ chức: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam

Name of organization: FrieslandCampina Hanam Company Limited

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Tây Nam, TP Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam

Address: Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly Town, Ha Nam Province. Điện thoại/ Tel:  
02351846776 Fax: 02 351846779

Mã số doanh nghiệp/ Business code: 0700242558

Số Giấy chứng nhận Hệ thống an toàn thực phẩm - FSSC 22000: FSSC 700893 / Food safety system certification – FSSC 22000: FSSC 700893.

Ngày cấp/ Issue: 11/10/2018 Nơi cấp/ Issue by: BSI Group ANZ Pty Ltd

**II/ Thông tin sản phẩm/ Product Information:**

**1. Tên sản phẩm / Product Name:**

- Tên tiếng Việt: Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi
- Tên tiếng Anh: Frisolac Gold 3– Growing up formula from 1-2 years old

**2. Thành phần cấu tạo / Ingredients:**

Bột sữa gầy, bột whey khử khoáng, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương) lactose, galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, kali clorua, tricanxi photphat, trikali citrat, vitamin C, xirô glucose, dầu cá, meso inositol, cholin clorua, dầu đơn bào, taurin, sắt sunphat, hương vanilla tổng hợp dùng trong thực phẩm, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), nucleotide (axít cytidin-5'-monophotphoric, dinatri uridin-5'- monophotphat, axít adenosin-5'-monophotphoric, dinatri inosin-5'- monophotphat, dinatri guanosin-5'-monophotphat), chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (307b, 304), kẽm sunphat, Probiotics (Bifidobacterium animalis subsp. lactis HN019 (\*\*)), niacin, vitamin E, canxi D-pantothenat, mangan sunphat, đồng sunphat, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, axít folic, vitamin K1,





**FrieslandCampina**  
nourishing by nature

natri selenit, kali iốtua, vitamin D3, D-Biotin, vitamin B12. (\*\*) chứa  $10^8$  CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

*Skimmed milk solids, Demineralized whey solids, Vegetable oils (Palm oil, Palm kernel oil, Canola oil, Sunflower oil), Lactose, Galacto-oligosaccharides, Maltodextrin, Potassium chloride, Tricalcium phosphate, Tripotassium citrate, Vitamin C, Glucose syrup solids, Fish oil, Meso inositol, Choline chloride, Single cell oil, Taurine, Ferrous sulphate, Synthetic vanilla flavour, Emulsifier (322(i)), Nucleotides (Cytidine-5'-monophosphoric acid, Disodium uridine-5'-monophosphate, Adenosine-5'-monophosphoric acid, Disodium inosine-5'-monophosphate, Disodium guanosine-5'-monophosphate), antioxidants (307b, 304), Zinc sulphate, Probiotics (Bifidobacterium animalis subsp. lactis HN019 (\*\*)), Niacin, Vitamin E, Calcium D-pantothenate, Manganese sulphate, Cupric sulphate, Vitamin A, Vitamin B1, Vitamin B6, Folic acid, Vitamin K1, Sodium selenite, Potassium iodide, Vitamin D3, D-Biotin, Vitamin B12. (\*\*) Contains  $1E+8$  CFU/100g at time of manufacturing.*

Sản phẩm có chứa thành phần từ dầu cá, đậu nành và đường sữa lactose.

**3. Thời hạn sử dụng (HSD) / Usage time:** 24 tháng kể từ ngày sản xuất/24 months from the production date

Hạn sử dụng và ngày sản xuất: Xin xem ở đáy lon

**4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì / Packaging specification and material:**

- Quy cách đóng gói: lon thiếc  
Khối lượng tịnh / Net weight: 380g, 850g, 1,4kg
- Chất liệu bao bì: Lon được làm bằng thiếc / Can made from tinplate.

Bao bì đạt tiêu chuẩn dùng trong thực phẩm/ Packaging is suitable for foodstuff.

**5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm / Name and Address of Manufacture:**

Sản xuất tại: / Manufacturing at:

Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam/ FrieslandCampina Hanam Company Limited

Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam/Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly Town, Ha Nam Province, Vietnam

12558

ĐĂNG T  
THIỆM M  
ANDCA  
IÀ NAI

LÝ - T

Y  
HICU  
TOÀ  
SIN  
C PHÁ

HÀ



**FrieslandCampina** vn  
nourishing by nature

### III/ Mẫu nhãn sản phẩm / *Product Label:*

Xem nội dung nhãn sản phẩm đính kèm / *Please see product label attached.*

### IV/ Yêu cầu về an toàn thực phẩm / *Food Safety Requirement:*

Sản phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo / *Product meets with food safety requirements according to:*

QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung dành cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi/QCVN 11-3:2012/BYT National technical regulation on follow - up formula (for infant from 6 months on and young children up to 36 months of age).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố. Và chỉ đưa sản phẩm vào sản xuất, kinh doanh khi đã được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm / *We commit to fully implement the provision of food safety regulations and is fully responsible for the legality of proclamation dossier, quality and safety of product announced.*

Hà Nam, ngày 21 tháng 8 năm 2020.

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP  
REPRESENTATIVE**



**Mai Văn Nghĩa  
Phó Tổng Giám đốc**





FrieslandCampina nl  
nourishing by nature

## **TIÊU CHUẨN SẢN PHẨM CỦA NHÀ SẢN XUẤT PRODUCT SPECIFICATION OF MANUFACTURER**

(FCV-IMP Jr GUM Frisolac Gold 01/0)

### **Tên sản phẩm:**

Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi (Phù hợp với QCVN 11-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 6 tháng đến 36 tháng tuổi)

### **Quy cách đóng gói:**

Dạng lon thiếc.

Khối lượng tịnh: 380g, 850g, 1,4kg



**FrieslandCampina**  
nourishing by nature

**I/ Yêu cầu kỹ thuật / Technical Requirements:**

**1. Các chỉ tiêu cảm quan / Organoleptic criteria:**

- Trạng thái/ *appearance*: Dạng bột đồng nhất, không bị vón cục, không có tạp chất lạ / *powder homogenous texture, no lump, no strange extraneous matter.*
- Màu sắc/ *color*: Màu trắng sữa đến màu kem nhạt / *off-white to slight cream colour.*
- Mùi vị/ *taste*: Mùi vị đặc trưng của sản phẩm, không có mùi, vị lạ / *typical taste of product, no strange odor*

**2. Các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu trên nhãn / The principal quality criteria on label:**

**Thành phần dinh dưỡng trung bình / approximate analysis**

Thành phần	Composition	Unit	100g	100ml	100kcal
<b>Năng lượng</b>	<b>Energy value</b>	kcal	464	70	
<b>Chất đạm</b>	<b>Proteins</b>	g	15,9	2,4	3,4
<b>Chất béo</b>	<b>Fat</b>	g	18,9	2,8	4,1
Axít linoleic	<i>Linoleic acid</i>	mg	2500	375	539
Axít $\alpha$ -linolenic	<i><math>\alpha</math>-linolenic acid</i>	mg	250	38	54
DHA	<i>DHA</i>	mg	18	2,7	3,9
AA	<i>AA</i>	mg	18	2,7	3,9
<b>Cacbonhydrat</b>	<b>Carbohydrates</b>	g	57,6	8,6	12,4
<b>Chất xơ - Prebiotic</b>	<b>Dietary fibre - Prebiotic</b>				
Galacto-oligosaccharides (GOS)	<i>Galacto-oligosaccharides (GOS)</i>	g	3,3	0,50	0,71
<b>Chất khoáng</b>	<b>Minerals</b>				
Canxi	<i>Calcium</i>	mg	545	82	117
Phốt pho	<i>Phosphorus</i>	mg	420	63	91
Tỉ lệ Ca/P	<i>Ratio Ca/P</i>		1,3		
Sắt	<i>Iron</i>	mg	6,7	1,0	1,4
Đồng	<i>Copper</i>	$\mu$ g	230	35	50
Natri	<i>Sodium</i>	mg	155	23	33
Kali	<i>Potassium</i>	mg	1050	158	226
Clorua	<i>Chloride</i>	mg	570	86	123
Magiê	<i>Magnesium</i>	mg	39	5,9	8,4
Kẽm	<i>Zinc</i>	mg	3,3	0,50	0,71
Iốt	<i>Iodine</i>	$\mu$ g	73	11	16
Mangan	<i>Manganese</i>	$\mu$ g	300	45	65
Selen	<i>Selenium</i>	$\mu$ g	18	2,7	3,9
<b>Vitamin</b>	<b>Vitamins</b>				
Vitamin A	<i>Vitamin A</i>	$\mu$ g-RE	480	72	103
Vitamin D <sub>3</sub>	<i>Vitamin D<sub>3</sub></i>	$\mu$ g	8,3	1,2	1,8
Vitamin E	<i>Vitamin E</i>	IU	6,8	1,02	1,5
Vitamin K <sub>1</sub>	<i>Vitamin K<sub>1</sub></i>	$\mu$ g	25	3,8	5,4
Vitamin B <sub>1</sub>	<i>Vitamin B<sub>1</sub></i>	$\mu$ g	300	45	65
Vitamin B <sub>2</sub>	<i>Vitamin B<sub>2</sub></i>	$\mu$ g	650	98	140
Niacin	<i>Niacin</i>	$\mu$ g	3000	450	647
Vitamin B <sub>6</sub>	<i>Vitamin B<sub>6</sub></i>	$\mu$ g	265	40	57
Axít folic	<i>Folic acid</i>	$\mu$ g	88	13	19
Axít pantothenic	<i>Pantothenic acid</i>	$\mu$ g	2100	315	453
Vitamin B <sub>12</sub>	<i>Vitamin B<sub>12</sub></i>	$\mu$ g	2,0	0,30	0,43

0024  
CÓ  
ÁCH N  
IESLA  
H/  
CHỦ L  
CHI  
AN T  
VỆ!  
HỰC  
H



FrieslandCampina

nourishing by nature

Biotin	<i>Biotin</i>	µg	11	1,7	2,4
Vitamin C	<i>Vitamin C</i>	mg	85	13	18
Nucleotides	<i>Nucleotides</i>	mg	17,0	2,6	3,7
Taurin	<i>Taurine</i>	mg	38	5,7	8,2
Cholin	<i>Choline</i>	mg	88	13	19
Inositol	<i>Inositol</i>	mg	66	9,9	14
L-carnitin	<i>L-carnitine</i>	mg	12	1,8	2,6

**3. Mức tối thiểu và tối đa của các chỉ tiêu chất lượng chủ yếu / Minimum and maximum value of principal quality criteria**

Thành phần	Composition	Unit	Mức tối thiểu / Min value per 100g	Mức tối đa / Max value per 100g	Mức tối thiểu / Min value per 100Kcal	Mức tối đa / Max value per 100Kcal
<b>Năng lượng</b>	<b>Energy value</b>	kcal	400	566,7		
<b>Chất đạm</b>	<b>Protein</b>	g	14,31	17,49	3,08	3,77
<b>Chất béo</b>	<b>Fat</b>	g	17,01	20,79	3,67	4,48
• Axít linoleic	• <i>Linoleic acid</i>	mg	2250	3750	484,91	808,19
• Axít α-linolenic	• <i>α-linolenic acid</i>	mg	225	375	48,49	80,82
• DHA	• <i>DHA</i>	mg	14,4	22,5	3,10	4,85
• AA	• <i>AA</i>	mg	14,4	22,5	3,10	4,85
<b>Cacbonhydrat</b>	<b>Carbohydrates</b>	g	51,8	63,4	11,16	13,66
• Sucrose	• <i>Sucrose</i>	g		≤ 0,5		
<b>Chất xơ – prebiotic</b>	<b>Dietary fibre – prebiotic</b>					
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	• <i>Galacto-oligosaccharides (GOS)</i>	g	2,8	3,8	0,60	0,82
<b>Độ ẩm</b>	<b>Moisture</b>	%		≤ 3,5		
<b>Chất khoáng</b>	<b>Minerals</b>					
• Canxi	• <i>Calcium</i>	mg	436	817,5	93,97	176,19
• Phốt pho	• <i>Phosphorus</i>	mg	336	630	72,41	135,78
• Tỷ lệ Ca/P	• <i>Ratio Ca/P</i>		1,1	2		
• Natri	• <i>Sodium</i>	mg	124	232,5	26,72	50,11
• Sắt	• <i>Iron</i>	mg	5,36	9	1,16	1,94
• Đồng	• <i>Copper</i>	µg	184	345	39,66	74,35
• Kali	• <i>Potassium</i>	mg	840	1325	181,03	285,56
• Clorua	• <i>Chloride</i>	mg	456	855	98,28	184,27
• Magiê	• <i>Magnesium</i>	mg	31,2	58,5	6,72	12,61
• Kẽm	• <i>Zinc</i>	mg	2,64	4,95	0,57	1,07
• Iốt	• <i>Iodine</i>	µg	58,4	109,5	12,59	23,60
• Mangan	• <i>Manganese</i>	µg	240	450	51,72	96,98
• Selen	• <i>Selenium</i>	µg	14,4	27	3,10	5,82
<b>Vitamin</b>	<b>Vitamins</b>					
• Vitamin A	• <i>Vitamin A</i>	µg-RE	384	864	82,76	186,21
• Vitamin D <sub>3</sub>	• <i>Vitamin D<sub>3</sub></i>	µg	6,64	13,9	1,43	3,00
• Vitamin E	• <i>Vitamin E</i>	IU	5,44	12,24	1,17	2,64
• Vitamin K <sub>1</sub>	• <i>Vitamin K<sub>1</sub></i>	µg	20	45	4,31	9,70
• Vitamin B <sub>1</sub>	• <i>Vitamin B<sub>1</sub></i>	µg	240	600	51,72	129,31
• Vitamin B <sub>2</sub>	• <i>Vitamin B<sub>2</sub></i>	µg	520	1745	112,07	376,08
• Niacin	• <i>Niacin</i>	µg	2400	6000	517	1293
• Vitamin B <sub>6</sub>	• <i>Vitamin B<sub>6</sub></i>	µg	212	530	45,69	114,22
• Axít folic	• <i>Folic acid</i>	µg	70,4	176	15,17	37,93



FrieslandCampina

nourishing by nature

• Axít pantothenic	• <i>Pantothenic acid</i>	µg	1680	4200	362	905
• Vitamin B <sub>12</sub>	• <i>Vitamin B<sub>12</sub></i>	µg	1,6	4,0	0,34	0,86
• Biotin	• <i>Biotin</i>	µg	8,8	22	1,90	4,74
• Vitamin C	• <i>Vitamin C</i>	mg	68	170	14,66	36,64
<b>Nucleotides</b>	<b><i>Nucleotides</i></b>	mg	13,6	25,5	2,93	5,50
<b>Taurin</b>	<b><i>Taurine</i></b>	mg	30,4	55,2	6,55	11,90
<b>Cholin</b>	<b><i>Choline</i></b>	mg	70,4	176	15,17	37,93
<b>Inositol</b>	<b><i>Inositol</i></b>	mg	52,8	132	11,38	28,45
<b>L-carnitin</b>	<b><i>L-carnitine</i></b>	mg	9,6	18	2,07	3,88

**Ghi chú / Remark:**

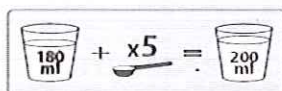
Việc kiểm soát các chỉ tiêu trên được thực hiện theo Kế Hoạch Kiểm Soát Nội Bộ / *The control of criteria above follows Internal Control Plan.*

**II/ Đối tượng sử dụng / Target user:** Sản phẩm dành cho trẻ từ 1 - 2 tuổi / *For Infant from 1 - 2 years old*

**III/ Hướng dẫn sử dụng / Direction for use.**

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau/ *in the interest of your baby's health, please follow these instructions:*

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch / *Wash hand and utensils thoroughly, using clean water.*
2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến khoảng 40° C trước khi pha sản phẩm (nước ấm) / *Boil clean water for 5 minute and allow cooling to approx. 40° C (lukewarm).*
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng / *Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.*
4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình / *Pour the indicated amount of water into the bottle.*
5. Hòa tan 5 muỗng bột trong 180ml nước ấm để đảm bảo các vi khuẩn có ích Probiotics vẫn còn sống (chỉ sử dụng muỗng đi kèm trong mỗi lon)/ *Use enclosed scoop to add 5 leveled scoops to 180ml of warm water to ensure the survival of live bacteria.*
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn / *Stir or shake until the powder is completely dissolved.*
7. Kiểm tra độ nóng và cho trẻ ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm / *Test temperature and feed your baby when the product is lukewarm.*
8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha / *Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation*
9. Đổ bỏ sản phẩm uống còn dư / *Discard any unfinished feeding.*



- Hòa tan 5 muỗng bột trong 180ml nước ấm
- Lượng dùng đề nghị 2-3 ly mỗi ngày / *recommend 2-3 glasses per day*
- 1 muỗng gạt ngang khoảng 6,0g/ *1 leveled scoop is approx. 6.0g*

Handwritten notes and stamps on the right margin, including a red circular stamp with the text 'HÀM' and 'A NAM'.



FrieslandCampina <sup>nl</sup>

nourishing by nature

**Lưu ý quan trọng / Important to know:**

**Lưu ý:** Sử dụng sản phẩm Frisolac Gold 3 sau khi pha trong vòng 1 giờ / **Attention:** Use prepared Frisolac Gold 3 within a maximum of 1 hour after preparation

Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau: Nếu điều kiện bảo quản và quy trình chuẩn bị, pha chế Frisolac Gold 3 không đúng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé/ *Inappropriate preparation, storage and use of Frisolac Gold 3 may put your baby's health at risk*

- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp / *Always keep your working environment clean & tidy*
- Đun sôi các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày / *Boil all utensils for at least three minutes once a day*
- Luôn giữ muỗng lường bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ / *Always put the dry and clean scoop inside the tin*
- Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa / *Close the tin tightly with its original lid*
- Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát/ *Store in a dry and cool place*
- Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon / *Use within 4 weeks after opening*

Hà Nam, ngày 21 tháng 8 năm 2020



**Mai Văn Nghĩa**  
**Phó Tổng Giám đốc**



Certificate of registration

The Food Safety Management System of

**FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD**

at

**Factory 2: Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City,  
Ha Nam Province, Vietnam**

has been assessed and determined to comply with  
the requirements of

**Food Safety System Certification (FSSC) 22000  
(Version 4.1)**

Certification scheme for food safety management systems consisting of the following elements:  
ISO 22000:2005, ISO/TS 22002-1:2009 and  
Additional FSSC 22000 requirements (version 4.1).

This certificate is applicable for the scope of:

*The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD), Milk Powder, Milk Powder Formula and Cup Yoghurt.*

*Food Chain (Sub)Category: CI*

Previous Certificate expires on: 2018-08-27  
Recertification audit ended: 2018-07-26

Certificate of registration number: FSSC 700893

Certification decision date: 2018-10-10

Initial certification date: 2009-08-28  
Issue date: 2018-10-11  
Valid until: 2021-08-27

Authorized by:

Marc Barnes  
Global Director - Food



Accredited Certification Body: BSI Assurance UK Limited, 389 Chiswick High Road, London W4 4AL United Kingdom

Issued by: BSI Group ANZ Pty Ltd. ACN 078 659 211. Suite 2, Level 7, 15 Talavera Road, Macquarie Park NSW 2113 Australia

Validity of this certificate can be verified in the  
FSSC 22000 database of certified organizations available on [www.fssc22000.com](http://www.fssc22000.com).

**Frisolac**  
GOLD

You, your child and Frisolac®, growing up together naturally  
Frisolac® cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Frisolac® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.

Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.

# Frisolac® GOLD



145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE  
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

145 NĂM KINH NGHIỆM  
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.

Made by  
**Nature**

- NOVAS Signature Milk – Quality milk sourced from our Netherlands-owned farms.
- 145 years of Dutch dairy expertise.
- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 145 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

Được chế  
**Thiên Nhiên**



Made better by  
**Science**

- LockNutri® is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion.
- Important nutrients to support overall growth and immunity:
  - Vitamin D • Selenium • Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).
  - No sucrose\*.

Hoàn thiện bằng  
**Khoa học**

- Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ:
  - Vitamin D
  - Selen • Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).
  - Không đường sucrose\*.



**Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi**  
Growing-up formula from 1-2 years

Chứa dưỡng chất / Contains **GOS & NUCLEOTIDES**

Khối lượng tịnh / Net weight: **380 g e NET**

**THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS**

Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal	Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal
Giá trị năng lượng	kcal	464	70		• Iốt	µg	73	11	16
Chất đạm	g	15,9	2,4	3,4	• Mangan	µg	300	45	65
Chất béo	g	18,9	2,8	4,1	• Selen	µg	18	2,7	3,9
• Acid linoleic	mg	2500	375	539	• Vitamin				
• Acid α-linolenic	mg	250	38	54	• Vitamin A	µg-RE	480	72	103
• DHA	mg	18	2,7	3,9	• Vitamin D3	µg	8,3	1,2	1,8
• AA	mg	18	2,7	3,9	• Vitamin E	IU	6,8	1,02	1,5
• Cacbonhydrat	g	37,6	8,6	12,4	• Vitamin K1	µg	25	3,8	5,4
• Chất xơ - Prebiotic	g	1,3	0,2	0,3	• Vitamin B1	µg	300	45	65
• Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	1,3	0,2	0,3	• Vitamin B2	µg	650	98	140
• Chất khoáng					• Niacin	µg	3000	450	647
• Canxi	mg	545	82	117	• Vitamin B6	µg	265	40	57
• Phot pho	mg	420	63	87	• Acid folic	µg	88	13	19
• Tỷ lệ Ca/P		1,3	1,3	1,3	• Acid pantothenic	µg	2100	315	453
• Sắt	mg	6,7	1,0	1,4	• Vitamin B12	µg	2,0	0,30	0,43
• Đồng	µg	230	35	50	• Biotin	µg	11	1,7	2,4
• Natri	mg	155	23	33	• Vitamin C	mg	85	13	18
• Kali	mg	1050	158	226	• Nucleotides	mg	17,0	2,6	3,7
• Clorua	mg	570	86	123	• Taurin	mg	38	5,7	8,2
• Magiê	mg	39	5,9	8,4	• Cholin	mg	88	13	19
• Kẽm	mg	3,3	0,50	0,71	• Inositol	mg	66	9,9	14
					• L-carnitin	mg	12	1,8	2,6

Thành Phần: Bột sữa gầy, bột whey khử khoáng, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), lactose, galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, kali clorua, tricanxi photphat, trikali citrat, vitamin C, xirô glucose, dầu cá, meso inositol, cholin clorua, dầu ôliu, taurin, sắt sunphat, hương vanilla tổng hợp dùng trong thực phẩm, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), nucleotide (axit cytidin-5'-monophosphoric, dinatri uridin-5'-monophosphat, axit adenosin-5'-monophosphoric, dinatri inosin-5'-monophosphat, dinatri guanosin-5'-monophosphat), chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (307b, 304), kẽm sunphat, Probiotics (*Bifidobacterium animalis* subsp. *lactis* HN019 (\*\*)), niacin, vitamin E, canxi D-pantothenat, mangan sunphat, đồng sunphat, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, natri selenit, kali iodua, vitamin D3, D-Biotin, vitamin B12.  
(\*\*) Chứa 10<sup>8</sup> CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu nành và đường sữa lactose.

**BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG**  
Miễn phí cuộc gọi đến  
**1800 1545**  
www.friso.com.vn



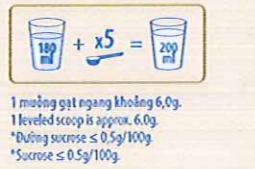
- LƯU Ý QUAN TRỌNG**
- Vì sức khỏe của bé, hãy tuân thủ theo các hướng dẫn sau:
    - Luôn giữ môi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
    - Rửa sạch các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
    - Luôn giữ muỗng múc bột khô ráo và sạch sẽ.
    - Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhôm.
    - Bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.
    - Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

- IMPORTANT TO KNOW**  
Inappropriate preparation, storage and use of Frisolac® Gold 3 may put your baby's health at risk.
- Always keep your working environment clean and tidy.
  - Soak all utensils for at least three minutes once a day.
  - Always put the dry and clean scoop inside the tin.
  - Close the tin tightly with its original lid.
  - Store in a dry and cool place.
  - Use within 4 weeks after opening.

Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Frisolac® Gold 3 sau khi pha trong vòng 1 giờ.  
Attention: Use prepared Frisolac® Gold 3 within a maximum of 1 hour after preparation.  
Hạn sử dụng và ngày sản xuất: xin xem ở đáy lon.  
Expiry date and manufacture date: see base of can.

- HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**
1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch.
  2. Đun sôi nước sạch trong vòng 5 phút và để nguội dần đến 40°C trước khi pha sản phẩm (trước 5 phút).
  3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng.
  4. Đổ lượng nước theo chỉ định của bình.
  5. Hòa tan 5 muỗng bột trong 100ml nước ấm để bảo đảm các vi khuẩn lợi ích Probiotics vẫn còn sống (Chỉ sử dụng muỗng đã kèm trong mỗi lon).
  6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn.
  7. Kiểm tra độ nóng và cho bé ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm.
  8. Sử dụng sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha.
  9. Để hết sản phẩm còn dư.
- Lượng dùng đề nghị: 2-3 ly mỗi ngày.

- DIRECTIONS FOR USE**  
In the interest of your baby's health, please follow these instructions:
1. Wash hands and utensils thoroughly, using clean water.
  2. Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C (lukewarm).
  3. Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.
  4. Pour the indicated amount of water into the bottle.
  5. Use enclosed scoop to add 5 levelled scoops to 100ml of warm water to ensure the survival of the bacteria.
  6. Stir or shake until the powder is completely dissolved.
  7. Test temperature and feed your baby when the product is lukewarm.
  8. Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation.
  9. Discard any unfinished feeding.
- Recommend 2-3 glasses per day.



Frisolac® là nhãn hiệu của:  
FrieslandCampina tại  
• Nhân hiệu đồng lý độc quyền.

Sản xuất tại:  
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam  
Cụm CN Tân Nam, TP. Phủ Lý,  
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.  
Đóng gói trong môi trường được  
kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.



FrieslandCampina 

MARKETING MANAGER	CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR
	
R&D MANAGER	QAQC MANAGER
  HÀO	



**Frisolac**  
GOLD

You, your child and Frisolac®, growing up together naturally  
Frisolac® cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Frisolac® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.

Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.

# Frisolac® GOLD



**145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE**  
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

**145 NĂM KINH NGHIỆM**  
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.

**Made by Nature**

- NOVAS Signature Milk – Quality milk sourced from our Netherlands-owned farms.
- 145 years of Dutch dairy expertise.
- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 145 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

**Made better by Science**

- LockNutri® is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion.
- Important nutrients to support overall growth and immunity:
  - Vitamin D • Selenium • Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).
  - No sucrose\*.

**Hoàn thiện bằng Khoa học**

- Quy trình LockNutri® giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa.
- Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ:
  - Vitamin D
  - Selen • Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).
  - Không đường sucrose\*.

**CHÚ Ý: SỮA MẸ LÀ THỰC ẨM TỐT NHẤT CHO SỨC KHỎE VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA TRẺ NHỎ. CÁC YẾU TỐ CHỐNG NHIỄM KHUẨN, ĐẶC BIỆT LÀ KHÁNG THỂ CHỈ CÓ TRONG SỮA MẸ CÓ TÁC DỤNG GIÚP TRẺ PHÒNG, CHỐNG BỆNH TIÊU CHÁY, NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG HÔ HẤP VÀ MỘT SỐ BỆNH NHIỄM KHUẨN KHÁC. CHỈ SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY THEO CHỈ DẪN CỦA BÁC SĨ. PHA CHẾ THEO ĐÚNG HƯỚNG DẪN. CHO TRẺ ĂN BẰNG CỐC, THIA HỢP VỆ SINH.**

- LƯU Ý QUAN TRỌNG**  
Vi khuẩn của hệ tiêu hóa từ mẹ đến các hướng dẫn sau. Hãy đọc kỹ hướng dẫn và quy trình chuẩn bị, pha chế Frisolac® Gold 3 không dùng, có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của bé.
- Luôn giữ nơi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
  - Rửa tay và các dụng cụ pha chế ít nhất 3 phút, một lần mỗi ngày.
  - Luôn giữ muỗng múc bột ở bên trong lon được khô ráo và sạch sẽ.
  - Đóng kín lon sản phẩm bằng nắp nhựa.
  - Bảo quản nơi khô ráo thoáng mát.
  - Sử dụng trong vòng 4 tuần sau khi mở nắp lon.

- HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**  
Việc khỏe của bé phụ thuộc vào việc theo các hướng dẫn sau:
1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế thật kỹ bằng nước sạch.
  2. Rửa sạch muỗng múc bột trong vòng 5 phút và để nguội hẳn đến 40°C trước khi pha sản phẩm (nước ấm).
  3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng.
  4. Đổ lượng nước theo chỉ định vào bình.
  5. Hòa tan 5 muỗng bột trong 180ml nước ấm để bảo đảm các vi khuẩn tốt từ Probiotics sản sinh sống tốt sử dụng muỗng 4 bên trong muỗng.
  6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn.
  7. Kiểm tra độ nóng và cho bé ăn ngay khi sản phẩm vào ấm.
  8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha.
  9. Đổ bỏ sản phẩm còn dư.
- Lượng dùng để ngày 2-3 ly mỗi ngày.

- IMPORTANT TO KNOW**  
Inappropriate preparation, storage and use of Frisolac® Gold 3 may put your baby's health at risk.
- Always keep your working environment clean and tidy.
  - Boil all utensils for at least three minutes once a day.
  - Always put the dry and clean scoop inside the tin.
  - Close the tin tightly with its original lid.
  - Store in a dry and cool place.
  - Use within 4 weeks after opening.

- DIRECTIONS FOR USE**  
In the interest of your baby's health, please follow these instructions:
1. Wash hands and utensils thoroughly, using clean water.
  2. Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C (lukewarm).
  3. Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.
  4. Pour the indicated amount of water into the bottle.
  5. Use enclosed scoop to add 5 leveled scoops to 180ml of warm water to ensure the survival of the bacteria.
  6. Stir or shake until the powder is completely dissolved.
  7. Test temperature and feed your baby when the product is lukewarm.
  8. Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation.
  9. Discard any unfinished feeding.
- Recommend 2-3 glasses per day.



**Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi**  
Growing-up formula from 1-2 years

Chứa dưỡng chất / Contains **GOS & NUCLEOTIDES**

Khối lượng tịnh / Net weight: **850 g e NET**

**THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS**

Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal	Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal
<b>Giá trị năng lượng</b>	kcal	464	70		• Kẽm	µg	73	11	16
<b>Chất đạm</b>	g	15,9	2,4	3,4	• Mangan	µg	300	45	65
<b>Chất béo</b>	g	18,9	2,8	4,1	• Selen	µg	18	2,7	3,9
• Acid linoleic	mg	2500	375	539	<b>Vitamin</b>				
• Acid α-linolenic	mg	250	38	54	• Vitamin A	µg-RE	480	72	103
• DHA	mg	18	2,7	3,9	• Vitamin D3	µg	8,3	1,2	1,8
• AA	mg	18	2,7	3,9	• Vitamin E	IU	6,8	1,02	1,5
g 57,6	8,6	12,4		• Vitamin K1	µg	25	3,8	5,4	
<b>Carbohydrat</b>				• Vitamin B1	µg	300	45	65	
<b>Chất xơ / Prebiotic</b>				• Vitamin B2	µg	650	98	140	
• Galactooligosaccharides (GOS)	g	3,3	0,50	0,71	• Niacin	µg	3000	450	647
• Canxi	mg	545	82	117	• Vitamin B6	µg	265	40	57
<b>Phốt pho</b>	mg	420	63	91	• Acid folic	µg	88	13	19
<b>Hạt Ca/P</b>	mg	1,3			• Acid pantothenic	µg	2100	315	453
• Sắt	mg	6,7	1,0	1,4	• Vitamin B12	µg	2,0	0,30	0,43
• Đồng	µg	230	35	50	• Vitamin C	mg	85	13	18
• Natri	mg	155	23	33	<b>Nucleotides</b>	mg	17,0	2,6	3,7
• Kali	mg	1050	158	226	• Taurin	mg	38	5,7	8,2
• Clova	mg	570	86	123	<b>Cholin</b>	mg	88	13	19
• Magiê	mg	39	5,9	8,4	<b>Inositol</b>	mg	66	9,9	14
• Kẽm	mg	3,3	0,50	0,71	<b>L-carnitin</b>	mg	12	1,8	2,6

**Thành Phần:**  
Bột sữa gầy, bột whey khô không đường, dầu thực vật (dầu cọ, dầu hạt cải, dầu hướng dương), lactose, galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, kali doru, tricanol photphat, trikali citrat, vitamin C, xitô glucose, dầu cá, meso inositol, cholin doru, dầu em bả, taurin, sắt sunphat, hương vanilla tổng hợp dùng trong thực phẩm, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (372(i)), nucleotide (axit cytidin-5'-monophosphoric, dinatri uridin-5'-monophosphat, axit adenosin-5'-monophosphoric, dinatri inosin-5'-monophosphat, dinatri guanosin-5'-monophosphat), chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (307b, 301), kẽm sunphat, Probiotics (Bifidobacterium animalis subsp. lactis HN019 (\*\*)), niacin, vitamin E, canxi D-pantothenat, mangan sunphat, đồng sunphat, vitamin A, vitamin B1, vitamin B5, axit folic, vitamin K1, natri selenit, kali iodua, vitamin D3, D-Biotin, vitamin B12.  
(\*\*) Chứa 10<sup>7</sup> CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu nành và đường sữa lactose.

**BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG**  
Miễn phí cuộc gọi đến  
**1800 1545**  
www.friso.com.vn







Frisolac® là nhãn hiệu của: **FrieslandCampina**  
Sản xuất tại: **Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam**  
Cụm CN Tây Nam, TP. Phú Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.

Đóng gói trong môi trường được kiểm soát về sinh chất chẻ.



FrieslandCampina 

MARKETING MANAGER	CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR
	
R&D MANAGER	QAQC MANAGER
  HAO	



**Frisolac**  
GOLD

You, your child and Frisolac®, growing up together naturally  
Frisolac® cùng Mẹ và Bé yêu khôn lớn tự nhiên.

Frisolac® là nhãn hiệu đã có mặt ở hơn 25 quốc gia trên toàn thế giới. Sản phẩm được thiết kế cung cấp các dưỡng chất quan trọng giúp bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để thỏa sức cùng mẹ khám phá thế giới mỗi ngày.

Bé khỏe mạnh hơn từ bên trong để khám phá nhiều hơn.

# Frisolac® GOLD



**145 YEARS OF DUTCH DAIRY EXPERTISE**  
FrieslandCampina is one of the leading dairy companies, with over 145 years of experience.

**145 NĂM KINH NGHIỆM**  
FrieslandCampina là một trong những tập đoàn sản xuất sản phẩm từ sữa hàng đầu thế giới với hơn 145 năm kinh nghiệm.

Made by  
**Nature**

- NOVAS Signature Milk – Quality milk sourced from our Netherlands-owned farms.
- 145 years of Dutch dairy expertise.
- NOVAS Signature Milk – Nguồn sữa chất lượng tại trang trại Hà Lan của chúng tôi.
- 145 năm kinh nghiệm trong ngành sữa của Hà Lan.

Được chế  
**Thiên Nhiên**



Made better by  
**Science**

**LockNutri®** is an advanced process technology that locks in milk protein structure in its natural form to support easy digestion. Important nutrients to support overall growth and immunity: Vitamin D • Selenium • Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).  
• No sucrose\*.

Hoàn thiện bằng  
**Khoa học**

Quy trình **LockNutri®** giúp bảo vệ đạm sữa trong suốt quá trình sản xuất không bị biến chất bởi nhiệt độ cao – giúp bé dễ tiêu hóa. Với dưỡng chất quan trọng hỗ trợ miễn dịch, tăng trưởng và sự phát triển toàn diện của trẻ: Vitamin D • Selen • Prebiotic (GOS) • Probiotics (HN019).  
• Không đường sucrose\*.



**CHÚ Ý: SỮA MẸ LÀ THỨC ĂN TỐT NHẤT CHO SỨC KHỎE VÀ SỰ PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN CỦA TRẺ NHỎ, CÁC YẾU TỐ CHỐNG NHIỄM KHUẨN, ĐẶC BIỆT LÀ KHÁNG THỂ CHỈ CÓ TRONG SỮA MẸ CÓ TÁC DỤNG GIÚP TRẺ PHÒNG, CHỐNG BỆNH TIÊU CHÁY, NHIỄM KHUẨN ĐƯỜNG HÔ HẤP VÀ MỘT SỐ BỆNH NHIỄM KHUẨN KHÁC. CHỈ SỬ DỤNG SẢN PHẨM NÀY THEO CHỈ DẪN CỦA BÁC SĨ. PHA CHẾ THEO ĐÚNG HƯỚNG DẪN. CHO TRẺ ĂN BẰNG CỐC, THIA HỢP VỆ SINH.**

**LƯU Ý QUAN TRỌNG**

- Rửa sạch các dụng cụ pha chế ở nhiệt độ 3 phút, một lần mỗi ngày.
- Luôn giữ môi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Luôn giữ môi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Luôn giữ môi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Luôn giữ môi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Luôn giữ môi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Luôn giữ môi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Luôn giữ môi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Luôn giữ môi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.
- Luôn giữ môi pha chế sạch sẽ và ngăn nắp.

**IMPORTANT TO KNOW**

- Always keep your working environment clean and tidy.
- Boil all utensils for at least three minutes once a day.
- Always put the dry and clean scoop inside the tin.
- Close the tin tightly with its original lid.
- Store in a dry and cool place.
- Use within 4 weeks after opening.

**Lưu ý: Sử dụng sản phẩm Frisolac® Gold 3 sau khi pha trong vòng 1 giờ.**

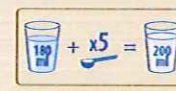
- Attention: Use prepared Frisolac® Gold 3 within a maximum of 1 hour after preparation.
- Hạn sử dụng và ngày sản xuất: xin xem ở đáy lon.
- Expiry date and manufacture date: see base of can.

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG**

1. Rửa tay và các dụng cụ pha chế kỹ bằng nước sạch.
2. Rửa sạch nước trong vòng 5 phút và để nguội đến 40°C trước khi pha sản phẩm (nước ấm).
3. Rửa dụng cụ pha chế bằng nước sôi thật kỹ ngay trước khi sử dụng.
4. Đổ lượng nước Free chỉ định vào bình.
5. Hòa tan 5 muỗng bột trong 150ml nước ấm để bảo đảm các vi khuẩn lợi ích (probiotics) sản sinh trong sữa được sống sót.
6. Khuấy hoặc lắc đều cho đến khi tan hoàn toàn.
7. Kiểm tra độ nóng và cho bé ăn ngay khi sản phẩm vừa ấm.
8. Sử dụng phần sản phẩm đã pha trong vòng 1 giờ sau khi pha.
9. Đổ bỏ sản phẩm còn dư.

**DIRECTIONS FOR USE**

1. Wash hands and utensils thoroughly, using clean water.
2. Boil clean water for 5 minutes and allow cooling to approx. 40°C (lukewarm).
3. Just before use, rinse the bottle and teat thoroughly with hot water.
4. Pour the indicated amount of water into the bottle.
5. The enclosed scoop to add 5 level scoops to 150ml of warm water to ensure the survival of live bacteria.
6. Stir or shake until the powder is completely dissolved.
7. Test temperature and feed your baby when the product is lukewarm.
8. Finish using reconstituted feeding within max. 1 hour after preparation.
9. Discard any unfinished feeding.



1 muỗng gạt ngang khoảng 6,0g.  
1 leveled scoop is approx. 6.0g.  
\*Đường sucrose < 0,5g/100g.  
\*Sucrose < 0.5g/100g.



**Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi**  
Growing-up formula from 1-2 years  
Chứa dưỡng chất / Contains  
**GOS & NUCLEOTIDES** 1,4 kg e NET

**THÀNH PHẦN DINH DƯỠNG TRUNG BÌNH / APPROXIMATE ANALYSIS**

Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal	Thành phần	Unit	100g	100ml	100kcal
Giá trị năng lượng	kcal	464	70		• Ixi	µg	73	11	16
Chất đạm	g	15,9	2,4	3,4	• Mangan	µg	300	45	65
Chất béo	g	18,9	2,8	4,1	• Selen	µg	18	2,7	3,9
• Acid linoleic	mg	2500	375	539	<b>Vitamin</b>				
• Acid α-linolenic	mg	250	38	54	• Vitamin A	µg-RE	480	72	103
• DHA	mg	18	2,7	3,9	• Vitamin D3	µg	8,3	1,2	1,8
• AA	mg	18	2,7	3,9	• Vitamin E	IU	6,8	1,02	1,5
• Cacbonhydrat	g	57,6	8,6	12,4	• Vitamin K1	µg	25	3,8	5,4
• Chất xơ, Prebiotic (GOS)	g	4,5	0,50	0,71	• Vitamin B1	µg	300	45	65
• Chất khoáng					• Vitamin B2	µg	650	98	140
• Canxi	mg	82	11,7	16,7	• Vitamin B6	µg	265	40	57
• Phốt pho	mg	420	63	91	• Vitamin B12	µg	2,0	0,30	0,43
• Natri	mg	1,3	0,19	0,27	• Biotin	µg	11	1,7	2,4
• Kali	mg	230	35	50	• Vitamin C	mg	85	13	18
• Đồng	mg	155	23	33	• Nucleotides	mg	17,0	2,6	3,7
• Natri	mg	1050	158	226	• Taurin	mg	38	5,7	8,2
• Kali	mg	570	86	123	• Cholin	mg	88	13	19
• Clova	mg	39	5,9	8,4	• Inositol	mg	66	9,9	14
• Magiê	mg	3,3	0,50	0,71	• L-camitin	mg	12	1,8	2,6

**Thành Phần:**  
Bột sữa gầy bột whey khử khoáng, dầu thực vật (đậu nành, đậu hạt), dầu hạt cải, dầu hướng dương, lactose, galacto-oligosaccharides (GOS), maltodextrin, kali clova, tricalci photphat, tricalci citrat, vitamin C, xitơ glucose, dầu cá, meso inositol, cholin clova, dầu em bèo, taurin, sắt sunphat, hương vanilla tổng hợp dùng trong thực phẩm, chất nhũ hóa dùng trong thực phẩm (322(i)), nucleotide (sait cytidin-5'-monophosphoric, dinatri uridin-5'-monophosphat, axit adenosin-5'-monophosphoric, dinatri inosin-5'-monophosphat, dinatri guanisin-5'-monophosphat), chất chống ôxi hóa dùng trong thực phẩm (307b, 304), kẽm sunphat, Probiotics (Bifidobacterium animalis subsp. lactis HN019 (\*\*)), niacin, vitamin E, canvi D-pantothenat, mangan sunphat, đồng sunphat, vitamin A, vitamin B1, vitamin B6, axit folic, vitamin K1, natri selenit, kali iodua, vitamin D3, D-biotin, vitamin B12.  
(\*\*) Chứa 10<sup>7</sup> CFU/100g tại thời điểm đóng gói.

Sản phẩm có chứa thành phần từ đậu nành, đậu nành và đường sữa lactose.


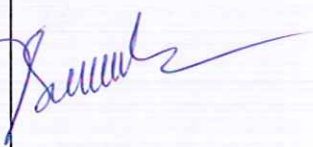


BỘ PHẬN CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG  
Miễn phí cuộc gọi đến  
**1800 1545**  
www.friso.com.vn



Frisolac® là nhãn hiệu của:  
FrieslandCampina từ  
© Nhãn hiệu đăng ký độc quyền.  
Sản xuất tại:  
Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam  
Cụm CN Tây Nam, TP. Phủ Lý,  
Tỉnh Hà Nam, Việt Nam.  
Đóng gói trong môi trường được  
kiểm soát vệ sinh chặt chẽ.



FrieslandCampina 

MARKETING MANAGER	CORPORATE AFFAIRS AND LEGAL DIRECTOR
	
R&D MANAGER	QAQC MANAGER
 	





**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5181/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi
- Mã số mẫu: Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7S
- Mô tả mẫu: 02211307/DV.1
- Số lượng mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
- Thời gian lưu mẫu: NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 01 mẫu
- Thời gian thử nghiệm: Không có
- Nơi gửi mẫu: 25/02/2021
- Kết quả thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nơi gửi mẫu: Các Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Enterobacteriaceae	/10g	NIFC.06.M.255	KPH
9.2*	Salmonella	/25g	TCVN 10780-1:2017	KPH

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



**TRƯỞNG KHOA**  
**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**  
**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q.2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 19001065 Email: ktmn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5180/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi  
Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7S
2. Mã số mẫu: 02211307/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1  
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021
7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam  
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01(ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007 mg/kg)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01(ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01(ICP-MS)	< LOQ (LOQ: 0,010 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Thiếc	mg/kg	AOAC 2015.01(ICP-MS)	0,07
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01(ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.6	Hàm lượng Nhôm	mg/kg	NIFC.03.M.19(ICP-OES)	KPH (LOD: 0,5 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)  
LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



**TRƯỞNG KHOA**  
**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**  
**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
 Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5184/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi
- Mã số mẫu: Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7S
- Mô tả mẫu: 02211307/DV.1
- Số lượng mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
- Thời gian lưu mẫu: NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
- Ngày nhận mẫu: 01 mẫu
- Thời gian thử nghiệm: Không có
- Nơi gửi mẫu: 25/02/2021
- Kết quả thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Nơi gửi mẫu: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	Hàm lượng Deoxynivalenol	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 60 µg/kg)
9.2	Hàm lượng Aflatoxin B1	µg/kg	NIFC.04.M.031 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03 µg/kg)
9.3*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)
9.4	Hàm lượng Patulin	µg/kg	NIFC.04.M.035 (HPLC)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
9.5	Hàm lượng Fumonisin B1+B2	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 30 µg/kg)
9.6	Hàm lượng Ochratoxin A	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.7	Hàm lượng Zearalenone	µg/kg	NIFC.04.M.038 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

**TUQU. VIỆN TRƯỞNG**



**TRƯỞNG KHOA**  
**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**  
**S. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
 4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 19001065 Email: ktmn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5182/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi  
Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7S  
2. Mã số mẫu: 02211307/DV.1  
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1  
NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Không có  
6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021  
7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021  
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam  
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam  
9. Kết quả thử nghiệm: Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aldrin and Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.2	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0005 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Lindane	mg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001 mg/kg)
9.6	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003 mg/kg)
9.7	Hàm lượng Heptachlor	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,0001 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



**TRƯỞNG KHOA**  
**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**  
**TS. Lê Thị Phương Thảo**

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 19001065 Email: ktmn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5185/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi
2. Mã số mẫu: Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7S
3. Mô tả mẫu: 02211307/DV.1
4. Số lượng mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1
5. Thời gian lưu mẫu: NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 01 mẫu
7. Thời gian thử nghiệm: Không có
8. Nơi gửi mẫu: 25/02/2021
9. Kết quả thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021
10. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam
11. Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
12. Kết quả thử nghiệm: Dư lượng thuốc thú y

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Chlotetracycline	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
9.2*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
9.3*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5 µg/kg)
9.4*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.5*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.6*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.7*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.8*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15 µg/kg)
9.9*	Hàm lượng Amoxicillin	µg/kg	NIFC.04.M.004 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0 µg/kg)
9.10*	Hàm lượng Ceftiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.11*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.12*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.13*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.14*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.15*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.16*	Hàm lượng Monensin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.17*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC- MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 19001065 Email: ktnn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.18*	Hàm lượng Albendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.19*	Hàm lượng Benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.20*	Hàm lượng Dexamethasone	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 µg/kg)
9.21*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.22*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.23*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.24*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.25*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.26*	Hàm lượng Procain benzylpenicillin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5 µg/kg)
9.27*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.28*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.29*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.30*	Hàm lượng Tylosin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.31	Hàm lượng Colistin	µg/kg	NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 10 µg/kg)
9.32*	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,03 µg/kg)
9.33*	Hàm lượng Cyfluthrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.34*	Hàm lượng Cyhalothrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)
9.35*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-cypermethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.36*	Hàm lượng Deltamethrin	µg/kg	NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 µg/kg)
9.37*	Hàm lượng Triclorfon	µg/kg	NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

**TUQU. VIỆN TRƯỞNG**



**TRƯỞNG KHOA**  
**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**  
**TS. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATV/STPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
 VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
 VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
 Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 5183/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi  
 Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7S  
 2. Mã số mẫu: 02211307/DV.1  
 3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1  
 NSX: 14/01/2021 - HSD: 14/01/2023; Không có mẫu lưu  
 4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
 5. Thời gian lưu mẫu: Không có  
 6. Ngày nhận mẫu: 25/02/2021  
 7. Thời gian thử nghiệm: 25/02/2021 - 04/03/2021  
 8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam  
 Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam  
 9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Melamine	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,15 mg/kg)
9.2*	Hàm lượng DEHP	mg/kg	NIFC.04.M.061 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,1 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 04 tháng 3 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



**TRƯỞNG KHOA**  
**ĐAM BẢO CHẤT LƯỢNG**  
**N. Lê Thị Phương Thảo**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
 2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
 3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
 4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
 5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thành Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 19001065 Email: kttn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 2276/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

- Tên mẫu: Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi  
Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7S
- Mã số mẫu: 0121487/DV.1
- Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1  
Không có mẫu lưu
- Số lượng mẫu: 01 mẫu
- Thời gian lưu mẫu: Không có
- Ngày nhận mẫu: 15/01/2021
- Thời gian thử nghiệm: 15/01/2021 - 22/01/2021
- Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam  
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Carbohydrate	g/100g	NIFC.02.M.06	60,5
9.2*	Hàm lượng Béo	g/100g	TCVN 6688-3:2007	18,2
9.3*	Hàm lượng Đạm	g/100g	TCVN 8099-1:2015	15,2
9.4*	Hàm lượng Vitamin E (DL alpha tocopherol, DL alpha tocopheryl acetat)	IU/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	6,98
9.5*	Năng lượng	kcal/100g	NIFC.02.M.06	466
9.6*	Hàm lượng Sucrose	g/100g	NIFC.02.M.13 (UPLC-MS/MS)	0,29
9.7*	Hàm lượng Vitamin C (Acid ascorbic)	mg/100g	NIFC.02.M.14 (HPLC)	123
9.8*	Hàm lượng Inositol (Myo inositol)	mg/100g	NIFC.02.M.47 (HPAEC-PAD)	71,5
9.9*	Hàm lượng Acid Folic	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	105
9.10*	Hàm lượng Niacin (Niacinamide)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	3507
9.11*	Hàm lượng Pantothenic acid	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	2526
9.12*	Hàm lượng Vitamin B1 (Thiamin.HCl)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	376
9.13*	Hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	696
9.14*	Hàm lượng Vitamin B6 (Pyridoxin.HCl)	µg/100g	NIFC.02.M.15 (HPLC)	322
9.15*	Hàm lượng Vitamin D3 (Cholecalciferol)	µg/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	7,21
9.16*	Hàm lượng Vitamin K1 (Phylloquinone)	µg/100g	NIFC.02.M.23 (LC-MS/MS)	23,4

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample  
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC  
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request  
4. (\*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025  
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 19001065 Email: ktmm@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.17*	Hàm lượng Vitamin A (Retinol)	µg-RE/100g	NIFC.02.M.21 (LC-MS/MS)	452
9.18	Tỷ lệ Calci/Phosphor	-	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	1,50
9.19*	Hàm lượng Đồng	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	223
9.20*	Hàm lượng Mangan	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	338
9.21*	Hàm lượng Seleni	µg/100g	AOAC 2015.06 (ICP-MS)	17,5
9.22*	Hàm lượng Iod	µg/100g	NIFC.03.M.43 (ICP-MS)	76,6
9.23*	Hàm lượng Calci	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	652
9.24*	Hàm lượng Kali	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	984
9.25*	Hàm lượng Kẽm	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	3,38
9.26*	Hàm lượng Maginesi	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	37,7
9.27*	Hàm lượng Natri	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	176
9.28*	Hàm lượng Phosphor	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	434
9.29*	Hàm lượng Sắt	mg/100g	AOAC 2011.14 (ICP-OES)	7,85
9.30	Hàm lượng Clorua	mg/100g	NIFC.03.M.52	734
9.31*	Hàm lượng Acid alpha-Linolenic (C18:3n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	291
9.32*	Hàm lượng Acid Linoleic (C18:2n6c)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	2710
9.33*	Hàm lượng ARA (Arachidonic acid) (C20:4n6)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	19,0
9.34*	Hàm lượng DHA (C22:6n3)	mg/100g	NIFC.04.M.107 (GC-FID)	17,3
9.35*	Hàm lượng Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	µg/100g	NIFC.04.M.105 (LC-MS/MS)	2,2
9.36*	Hàm lượng Biotin	µg/100g	NIFC.04.M.106 (LC-MS/MS)	19
9.37*	Hàm lượng Galacto-oligosaccharides	g/100g	NIFC.05.M.050	3,20
9.38*	Hàm lượng L-Carnitine	mg/100g	NIFC.05.M.116 (LC-MS/MS)	13,7
9.39*	Hàm lượng Nucleotides (CMP, UMP, GMP, IMP, AMP)	mg/100g	NIFC.05.M.164 (HPLC)	22,8
9.40*	Hàm lượng Taurin	mg/100g	NIFC.05.M.186 (HPLC)	50,3
9.41*	Hàm lượng Choline	mg/100g	NIFC.05.M.195 (LC-MS/MS)	122

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2021

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



**TRƯỞNG KHOA**  
**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**  
**TS. Lê Thị Phương Thảo**

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
- Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
- (\* ) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
- Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam  
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam  
Hotline: 19001065 Email: ktnn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 2967/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Frisolac Gold 3 - Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1 - 2 tuổi  
Dạng hộp thiếc - Code: 140123 1072J7S  
2. Mã số mẫu: 0121487/DV.1  
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín - Số lượng: 1  
Không có mẫu lưu  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Không có  
6. Ngày nhận mẫu: 15/01/2021  
7. Thời gian thử nghiệm: 15/01/2021 - 29/01/2021  
8. Nơi gửi mẫu: Công ty TNHH FrieslandCampina Hà Nam  
Địa chỉ: Cụm CN Tây Nam, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam  
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1	<i>Bifidobacterium animalis</i>	CFU/100g	NIFC.06.M.120	5,4 x 10 <sup>9</sup>

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2021



**TRƯỞNG KHOA**  
**ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**  
**TS. Lê Thị Phương Thảo**



**Phụ lục/ Appendix**

**Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ từ 1 đến 2 tuổi / % RNI for 1-2yo**

Số TT / No.	Tên chỉ tiêu / Name of criteria	Đơn vị / Unit	Mức công bố trên 100g/ Proclaimed level per 100g		Mức công bố trên 100Kcal/ Proclaimed level per 100Kcal		RNI cho trẻ 1-2 tuổi / For kids 1-2 years	Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 1 ly / Average nutrient in 1 glass	%RNI trong 1 ngày / %RNI per day	
			Min	Max	Min	Max			1 ly / glass	3 ly / glasses
1	Năng lượng / Energy	kcal	400	566.7	-	-	965	139.20	14.42	43.27
2	Chất đạm / Protein	g	14.31	17.49	3.08	3.77	19.5	4.77	24.46	73.38
3	Chất béo / Fat	g	17.01	20.79	3.67	4.48	37.3	5.67	15.20	45.60
4	Axit linoleic / Linoleic acid	mg	2250	3750	484.91	808.19	3000	750.00	25.00	75.00
5	Axit $\alpha$ -linolenic / $\alpha$ -linolenic acid	mg	225	375	48.49	80.82	500	75.00	15.00	45.00
6	DHA	mg	14.4	22.5	3.1	4.85	129.8	5.40	4.16	12.48
7	AA	mg	14.4	22.5	3.1	4.85	-	5.40	-	-
8	Cacbonhydrat / Carbohydrates	g	51.8	63.4	11.16	13.66	142.5	17.28	12.13	36.38
9	Galacto-oligosaccharides (GOS)	g	2.8	3.8	0.6	0.82	-	0.99	-	-
	<b>Khoáng chất / Minerals</b>									
10	Canxi / Calcium	mg	436	817.5	93.97	176.19	500	163.50	32.70	98.10
11	Phốt pho / Phosphorus	mg	336	630	72.41	135.78	460	126.00	27.39	82.17
12	Natri / Sodium	mg	124	232.5	26.72	50.11	-	46.50	-	-
13	Sắt / Iron	mg	5.36	9	1.16	1.94	5.3	2.01	37.92	113.77
14	Đồng / Copper	$\mu$ g	184	345	39.66	74.35	340	69.00	20.29	60.88
15	Kali / Potassium	mg	840	1325	181.03	285.56	900	315.00	35.00	105.00
16	Clorua / Chloride	mg	456	855	98.28	184.27	-	171.00	-	-
17	Magiê / Magnesium	mg	31.2	58.5	6.72	12.61	70	11.70	16.71	50.14
18	Kẽm / Zinc	mg	2.64	4.95	0.57	1.07	4.1	0.99	24.15	72.44
19	Iốt / Iodine	$\mu$ g	58.4	109.5	12.59	23.6	90	21.90	24.33	73.00
20	Mangan / Manganese	$\mu$ g	240	450	51.72	96.98	1200	90.00	7.50	22.50
21	Selen / Selenium	$\mu$ g	14.4	27	3.1	5.82	17	5.40	31.76	95.29
	<b>Vitamin / Vitamins</b>									
22	Vitamin A	$\mu$ g-RE	384	864	82.76	186.21	375	144.00	38.40	115.20
23	Vitamin D3	$\mu$ g	6.64	13.9	1.43	3	15	2.49	16.60	49.80
24	Vitamin E	IU	5.44	12.24	1.17	2.64	3.5	2.04	58.29	174.86
25	Vitamin K1	$\mu$ g	20	45	4.31	9.7	60	7.50	12.50	37.50
26	Vitamin B1	$\mu$ g	240	600	51.72	129.31	500	90.00	18.00	54.00
27	Vitamin B2	$\mu$ g	520	1745	112.07	376.08	550	195.00	35.45	106.36
28	Niacin	$\mu$ g	2400	6000	517	1293	6000	900.00	15.00	45.00
29	Vitamin B6	$\mu$ g	212	530	45.69	114.22	500	79.50	15.90	47.70
30	Axit folic / Folic acid	$\mu$ g	70.4	176	15.17	37.93	100	26.40	26.40	79.20
31	Axit pantothenic / Pantothenic acid	$\mu$ g	1680	4200	362	905	2000	630.00	31.50	94.50
32	Vitamin B12	$\mu$ g	1.6	4	0.34	0.86	0.9	0.60	66.67	200.00
33	Biotin	$\mu$ g	8.8	22	1.9	4.74	8	3.30	41.25	123.75
34	Vitamin C	mg	68	170	14.66	36.64	35	25.50	72.86	218.57

**Phụ lục/ Appendix**

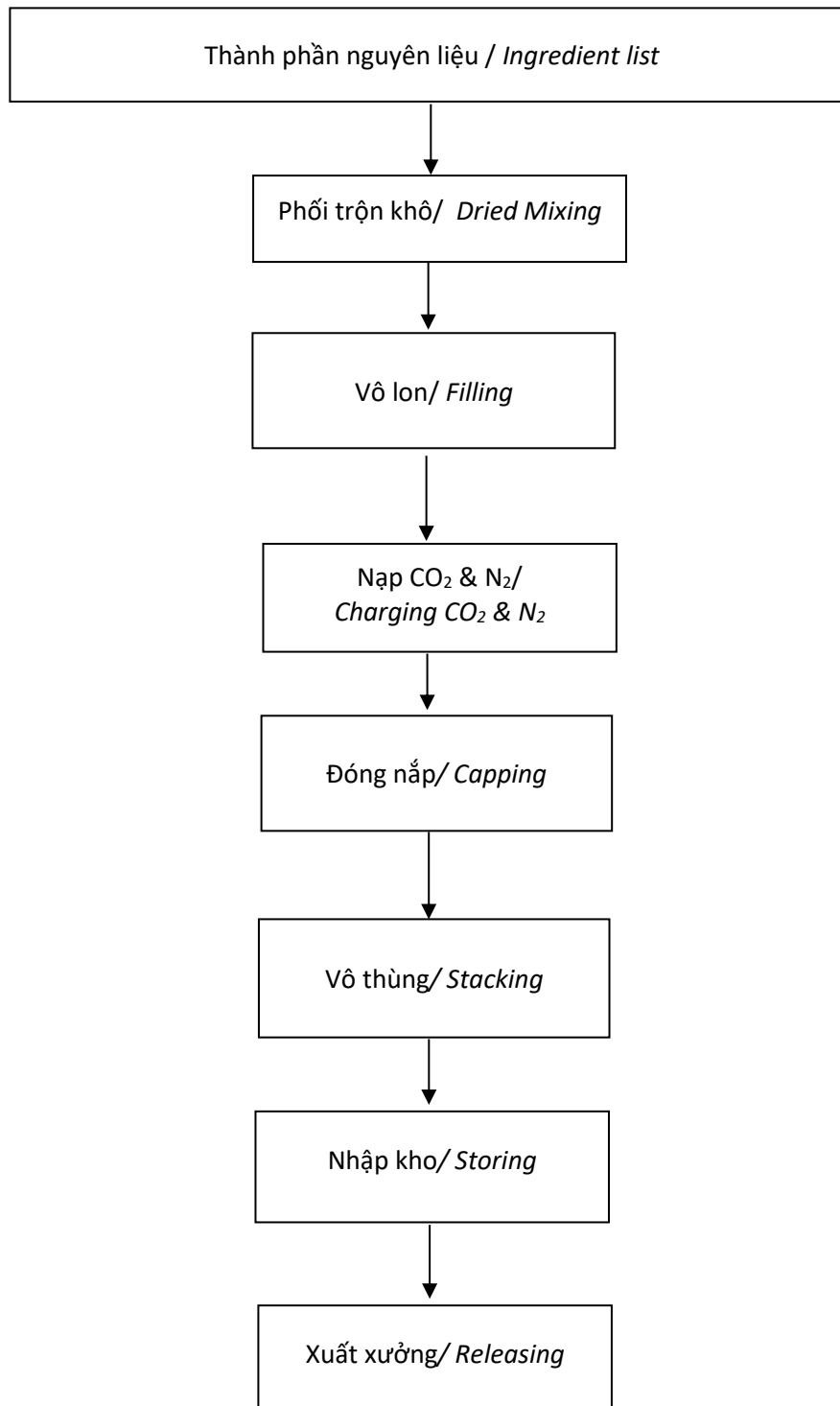
**Mức đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho trẻ từ 1 đến 2 tuổi / % RNI for 1-2yo**

Số TT / No.	Tên chỉ tiêu / <i>Name of criteria</i>	Đơn vị / <i>Unit</i>	Mức công bố trên 100g/ <i>Proclaimed level per 100g</i>		Mức công bố trên 100Kcal/ <i>Proclaimed level per 100Kcal</i>		RNI cho trẻ 1-2 tuổi / <i>For kids 1-2 years</i>	Giá trị dinh dưỡng trung bình trong 1 ly / <i>Average nutrient in 1 glass</i>	%RNI	
			Min	Max	Min	Max			1 ly / <i>glass</i>	3 ly / <i>glasses</i>
	<b>Các chất khác / <i>Others</i></b>									
35	Nucleotides	mg	13.6	25.5	2.93	5.5	-	5.10	-	-
36	Taurin / <i>Taurine</i>	mg	30.4	55.2	6.55	11.9	-	11.40	-	-
37	Cholin / <i>Choline</i>	mg	70.4	176	15.17	37.93	-	26.40	-	-
38	Inositol	mg	52.8	132	11.38	28.45	-	19.80	-	-
39	L-carnitin / <i>L-carnitine</i>	mg	9.6	18	2.07	3.88	-	3.60	-	-



**Phụ lục / Appendix:**

Quy trình sản xuất / Production process :









FrieslandCampina



### Mẫu số 1

## MẪU KẾ HOẠCH KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG

(Chỉ áp dụng đối với sản phẩm của cơ sở sản xuất trong nước có chứng chỉ hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến: GMP, HACCP, ISO 22000 hoặc tương đương)

**Sản phẩm: Frisolac gold 3- Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ từ 1-2 tuổi**

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Chuẩn bị nguyên vật liệu (Bột sữa gầy, dầu thực vật, lactose, bột whey khử khoáng, đậm whey	Khối lượng nguyên vật liệu, mã số lô	Tiêu chuẩn từng loại nguyên liệu	Mỗi mẻ	Cân	Cân vừa đủ số lượng nguyên liệu theo công thức, ghi nhận lại số lượng và mã số lô	Hồ sơ ghi chép khối lượng và mã số lô	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
cô đặc, GOS, maltodextrin, Magiê clorua, canxi cacbonat, Cholin bitartrat, Khoáng chất (Sắt sunphat, Kẽm sunphat, Mangan sunphat, Natri selenit), taurine, nucleotide, chất chống oxy hóa							





Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
dùng trong thực phẩm Vitamin (vitamin A, D3,E, C, B1, B2, vitamin B6, axit folic, axit panthothenic, vitamin B12 và vitamin K1)...							
Sàng lần 1	Sàng loại bỏ tạp chất có kích thước $d > 2\text{mm}$	Không bị rách	Ít nhất 1 lần/ tuần sản xuất	Trực quan	Quan sát bằng mắt	Hồ sơ kiểm tra sàng	
Trộn	Thời gian trộn	Thời gian trộn (Cài đặt mặc định của thiết bị)	Mỗi mẻ	Kiểm tra mỗi mẻ trộn bằng đồng hồ	Ghi nhận thời gian bắt đầu và kết thúc trộn	Hồ sơ theo dõi trộn	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Sàng lần 2	Sàng loại bỏ tạp chất có kích thước $d > 1,5\text{mm}$	Không bị rách	Ít nhất 1 lần/sản xuất tuần	Trực quan	Quan sát bằng mắt	Hồ sơ sản xuất	
Bắt kim loại	Loại bỏ kim loại	Nam châm sạch	Sau mỗi lô hàng	Thủ công	Quan sát, ghi nhận vệ sinh sạch bề mặt nam châm	Hồ sơ sản xuất	
Thổi gió vệ sinh can	- Tạp chất trong lon - Áp suất gió	- Không được bám bụi - Áp suất gió thổi vào bề mặt lon $\geq 1,6$ bar	4 giờ/lần	- Trực quan - Ghi chép số liệu	- Quan sát bằng mắt, loại bỏ lon lẫn tạp chất - Ghi nhận áp suất thổi vào bề mặt lon	Hồ sơ sản xuất	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Nạp lon & muống	<ul style="list-style-type: none"><li>- Tạp chất từ muống</li><li>- Số lượng và chủng loại muống</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Không có</li><li>- Đúng số lượng và chủng loại muống</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- 100%</li><li>- Đầu chu kỳ sản xuất</li></ul>	Trực quan	<ul style="list-style-type: none"><li>- Quan sát bằng mắt, loại bỏ muống lẫn tạp chất</li><li>- Quan sát bằng mắt.</li></ul> Kiểm soát SAP code của muống	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có)</li></ul>	
Tiệt trùng lon	Sự hoạt động của đèn UV	<ul style="list-style-type: none"><li>- Đèn UV: cường độ sáng của đèn &gt;80%, tối đa 6000h</li><li>- Chu kỳ vệ sinh đèn 1 lần/tuần</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Đầu ca sản xuất</li></ul>	Ghi chép số liệu	<ul style="list-style-type: none"><li>- Ghi chép thời gian thay đèn và vệ sinh đèn</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Hồ sơ tiết trùng lon</li><li>- Hồ sơ thay đèn và vệ sinh đèn</li></ul>	
Rót sản phẩm	Trọng lượng	Tiêu chuẩn sản phẩm	Mỗi 30 phút, cỡ mẫu: 10 lon	Cân	Lấy mẫu kiểm tra	Hồ sơ kiểm tra đóng gói.	



Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Đóng nắp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông số đo lường về mỗi ghép</li> <li>- Loại bỏ lon biến dạng</li> <li>- Mức độ kín khí bao bì</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kích thước mỗi ghép đảm bảo theo tiêu chuẩn</li> <li>- Không có lon biến dạng</li> <li>- Không rò rỉ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khi thay chủng loại lon</li> <li>- 100%</li> <li>- 2 giờ/lần</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy đo</li> <li>- Trực quan</li> <li>- Thiết bị đo</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy đo, ghi nhận kết quả</li> <li>- Quan sát bằng mắt, tách các lon bị biến dạng, ghi lại số lượng</li> <li>- Thiết bị kiểm tra độ kín khí</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ kiểm tra mỗi ghép</li> <li>- Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có)</li> <li>- Hồ sơ kiểm tra mức độ kín khí</li> </ul>	
Hút chân không	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm soát áp suất và thời gian hút</li> <li>- Lon bị phồng foil nhôm- Lon bị biến dạng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nồng độ oxi trong can &lt;2%</li> <li>- Áp suất và thời gian hút nạp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu/giữa/cuối ca sản xuất</li> <li>- 100%</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ghi số liệu</li> <li>- Trực quan</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Máy đo</li> <li>- Quan sát ghi nhận áp suất và thời gian</li> <li>- Quan sát bằng mắt, tách các lon bị biến dạng, ghi lại số lượng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ theo dõi hút chân không</li> <li>- Hồ sơ ghi chép số lượng không đạt trong mỗi ca SX (nếu có)</li> </ul>	

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Lọc tiệt trùng CO <sub>2</sub>	Hư hỏng BTP	Thay lọc sau 8000 giờ sử dụng	Mỗi lần thay lọc	Ghi nhận số liệu	Ghi nhận khi thay lọc	Hồ sơ theo dõi lọc CO <sub>2</sub>	
Lọc tiệt trùng N <sub>2</sub>	Hư hỏng BTP	Thay lọc sau 8000 giờ sử dụng	Mỗi lần thay lọc	Ghi nhận số liệu	Ghi nhận khi thay lọc	Hồ sơ theo dõi lọc N <sub>2</sub>	
Nạp khí trơ	- Áp suất và thời gian nạp khí trơ - Lon biến dạng do thành phần khí nạp không đạt	- Áp suất của khí N <sub>2</sub> supply: 4,0 – 5,0 bar PMA2: 3,0 – 4,0 bar PMA3: 0,25 – 0,3 bar - 60% N <sub>2</sub> /40% CO <sub>2</sub>	- Khi thay chủng loại lon	Ghi nhận số liệu	- Ghi nhận áp suất và thời gian nạp khí trơ - Ghi nhận tỉ lệ khí trơ	Hồ sơ theo dõi nạp khí	

Các quá trình sản xuất cụ thể	Kế hoạch kiểm soát chất lượng						
	Các chỉ tiêu kiểm soát	Quy định kỹ thuật	Tần suất lấy mẫu/cỡ mẫu	Thiết bị thử nghiệm/kiểm tra	Phương pháp thử/kiểm tra	Biểu ghi chép	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
In code lên hộp	Đúng code, không mờ, mất nét  Đo Oxi, lấy mẫu thành phẩm kiểm tra rò rỉ	Đúng ngày sản xuất, hạn sử dụng và mã số lô hàng, in rõ ràng  Hàm lượng oxy trong túi <2% Túi thành phẩm không rò rỉ	1 lần/2 giờ  1 lần/2 giờ	Trực quan  Ghi số liệu	Lấy mẫu kiểm tra định kỳ  - Dùng máy đo - Máy kiểm tra độ kín hộp thành phẩm	Hồ sơ kiểm tra in code  Hồ sơ kiểm tra hàm lượng Oxi và độ kín hộp thành phẩm	
Đóng thùng/ in code trên thùng	- Đúng code - Code rõ nét, không mất nét	Đúng ngày sản xuất, hạn sử dụng và mã số lô hàng, in rõ ràng	01 lần/ 2 giờ	Trực quan	Lấy mẫu kiểm tra định kỳ	Hồ sơ kiểm tra in code thùng	

Y  
 HỮU HẠ  
 CAMPINA  
 AM  
 T. H. H.

Hà Nam, ngày 05 tháng 01 năm 2021

**Đại diện tổ chức**



**Ngô Đức Ngọc**

Trưởng phòng chất lượng



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 3700229344**

*Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 06 năm 2008*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 09 tháng 09 năm 2020*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FRIESLANDCAMPINA VIETNAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FRIESLANDCAMPINA VIETNAM

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

Điện thoại: 0274 3754 420

Email:

Fax:

Website: [www.frieslandcampina.com](http://www.frieslandcampina.com)

**3. Vốn điều lệ** 294.906.142.000 đồng.

*Bằng chữ: Hai trăm chín mươi bốn tỷ chín trăm lẻ sáu triệu một trăm bốn mươi hai nghìn đồng*

**4. Danh sách thành viên góp vốn**

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	FRIESLANDCAMPINA VIETNAM HOLDING B.V	Stationsplein 4, 3818 LE, Amersfoort, Hà Lan	206.434.296.000	70,000	01068884	

2	TỔNG CÔNG TY SẢN XUẤT - XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH DƯƠNG - CÔNG TY CỔ PHẦN	A128, đường 3-2, Khu phố Đông Tư, Phường Lái Thiêu, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	88.471.846.000	30,000	3700148166	
---	---	---	----------------	--------	------------	--

### 5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

\* Họ và tên: BEREND MARTIJN VAN WEL

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *20/10/1978*

Dân tộc:

Quốc tịch:

*Hà Lan*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu nước ngoài*

Số giấy chứng thực cá nhân: *BT026FFL9*

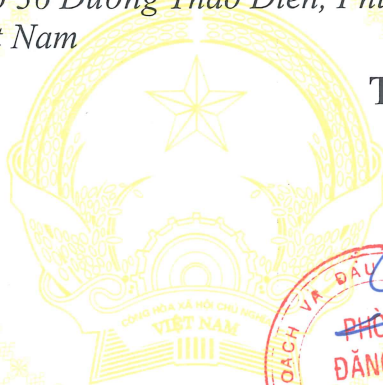
Ngày cấp: *28/01/2019*

Nơi cấp: *van Buitenlandse Zaken*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Harderwijkerweg 170, 800 RK, Hulshorst, Hà Lan*

Chỗ ở hiện tại: *Mimosa 39, số 36 Đường Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Nguyễn Thanh An**

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
TỈNH HÀ NAM  
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP  
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

**Mã số doanh nghiệp: 0700242558**

*Đăng ký lần đầu: ngày 25 tháng 09 năm 2006*

*Đăng ký thay đổi lần thứ: 9, ngày 29 tháng 09 năm 2020*

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
FRIESLANDCAMPINA HÀ NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FRIESLANDCAMPINA HANAM  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FRIESLANDCAMPINA HANAM

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

*Cụm công nghiệp Tây Nam, Phường Lê Hồng Phong, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam*

Điện thoại: +84 (0) 3513846776

Fax: +84 (0) 3513846779

Email:

Website:

**3. Vốn điều lệ** 321.800.000.000 đồng.

*Bằng chữ: Ba trăm hai mươi một tỷ tám trăm triệu đồng*

*Hai mươi triệu Đô la Mỹ*

**4. Thông tin về chủ sở hữu**

Tên tổ chức: CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 3700229344

Ngày cấp: 09/09/2020

Nơi cấp: Phòng ĐKKD Phòng Đăng ký kinh doanh tỉnh  
Bình Dương

Địa chỉ trụ sở chính: *Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An,  
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam*

**5. Người đại diện theo pháp luật của công ty**

\* Họ và tên: BEREND MARTIJN VAN WEL

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1978

Dân tộc:

Quốc tịch:

Hà Lan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: BT026FFL9

Ngày cấp: 28/01/2019

Nơi cấp: Bộ trưởng Van Buitenlandse Zaken

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Harderwijkerweg 170, 8077 RK, Hulshorst, Hà Lan

Chỗ ở hiện tại: Mimosas 39, số 36 đường Thảo Điền, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

TRƯỜNG PHÒNG



Phạm Thị Thu Hà





Certificate of registration

The Food Safety Management System of

**FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD**  
**Factory 2**

at

**Tay Nam Industrial Complex, Phu Ly City, Ha Nam Province, 400000,**  
**Vietnam**

Has been assessed and determined to comply with  
the requirement of

**Food Safety System Certification 22000**  
**FSSC 22000**

Certification scheme for food safety management systems consisting of the following elements:  
ISO 22000:2018, ISO/TS 22002-1:2009 and  
Additional FSSC 22000 requirements (version 5).

This certificate is applicable for the scope of:

*The manufacture (including mixing, homogenizing, UV lighting) of milk powder and milk powder  
formula products.*

*The manufacture (including mixing, homogenization, pasteurization, standardization and sterilization)  
of UHT milk, Drinking yoghurt.*

*Food Chain Subcategory: CI*

Previous Certificate expires on: 2018-08-27

Recertification audit ended: 2018-07-26

Certificate of registration number: *FSSC 700893*

Certificate decision date: 2020-08-27

Initial certification date: 2009-08-28

Issue date: 2020-09-08

Valid until: 2021-08-27

Authorized by:

Todd Redwood  
Global Food and Retail Supply Chain  
Operations and Compliance Director



Accredited Certification Body: BSI Assurance UK Limited, 389 Chiswick High Road, London W4 4AL United Kingdom

Issue by:: BSI Group ANZ Pty Ltd. ACN 078 659 211. Suite 2, Level 7, 15 Talavera Road, Macquarie Park NSW 2113 Australia

Validity of this certificate can be verified in the  
FSSC 22000 database of certified organizations available on website [www.fssc22000.com](http://www.fssc22000.com).

# Giấy Chứng Nhận

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG - ISO 9001:2015

Xác nhận rằng:

**CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA VIỆT NAM**

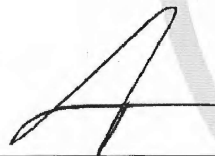
Văn Phòng Chính & Nhà Máy 1:  
Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An,  
Tỉnh Bình Dương,  
Việt Nam

Giữ giấy chứng nhận số:

**FM 621101**

và thực hiện Hệ Thống Quản Lý Chất Lượng phù hợp với các yêu cầu của ISO 9001:2015 cho phạm vi:

**Sản xuất các sản phẩm sữa bao gồm: sữa đặc có đường (SCM), kem đặc có đường (SC), thức uống từ sữa chua (DKY), thức uống từ sữa (UHT), thức uống dinh dưỡng vị chua (LAD), sản phẩm dinh dưỡng công thức (IMP), sữa chua thanh trùng (CY).**



Đại diện cho tập đoàn BSI:

Chris Cheung, Phụ Trách Sự Tuân Thủ & Rủi Ro Châu Á Thái Bình Dương

Ngày đăng ký đầu tiên: **06/01/2015**

Ngày hiệu lực: **06/01/2021**

Ngày sửa đổi sau cùng: **07/12/2020**

Ngày hết hiệu lực: **05/01/2024**

Trang: 1/2



...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.

An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at [www.bsigroup.com/ClientDirectory](http://www.bsigroup.com/ClientDirectory) or telephone +84 (28) 38 200 066

Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000  
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.  
A member of the BSI Group of Companies.

Giấy chứng nhận số:

**FM 621101****Địa điểm****CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA  
VIỆT NAM**

Văn Phòng Chính & Nhà Máy 1:  
Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An,  
Tỉnh Bình Dương,  
Việt Nam

**Hoạt động đăng ký**

Sản xuất các sản phẩm sữa bao gồm: sữa đặc có đường (SCM), thức uống từ sữa chua (DKY), thức uống từ sữa (UHT), thức uống dinh dưỡng vị chua (LAD), sữa chua thanh trùng (CY).

**CÔNG TY TNHH FRIESLANDCAMPINA  
HÀ NAM**

Nhà Máy 2:  
Cụm Công Nghiệp Tây Nam,  
Thành Phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam,  
Việt Nam

Sản xuất các sản phẩm từ sữa bao gồm sữa chua uống (DKY), sữa tươi tiệt trùng (UHT), sữa bột và sữa công thức.

Ngày đăng ký đầu tiên: **06/01/2015**Ngày sửa đổi sau cùng: **07/12/2020**Ngày hiệu lực: **06/01/2021**Ngày hết hiệu lực: **05/01/2024**

Trang: 2/2

...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract.

An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at [www.bsigroup.com/Client\\_Directory](http://www.bsigroup.com/Client_Directory) or telephone +84 (28) 38 200 066

Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000  
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.  
A member of the BSI Group of Companies.

# Certificate of Registration

QUALITY MANAGEMENT SYSTEM - ISO 9001:2015

This is to certify that:

**FRIESLANDCAMPINA VIETNAM CO., LTD**

Head Office & Factory 1:  
Binh Hoa Ward, Thuan An City,  
Binh Duong Province,  
Vietnam

Holds Certificate Number:

**FM 621101**

and operates a Quality Management System which complies with the requirements of ISO 9001:2015 for the following scope:

**The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD), Milk Powder, Milk Powder Formula and Cup Yoghurt.**



For and on behalf of BSI:

Chris Cheung, Head of Compliance & Risk – Asia Pacific

Original Registration Date: **06/01/2015**

Latest Revision Date: **07/12/2020**

Effective Date: **06/01/2021**

Expiry Date: **05/01/2024**

Page: 1 of 2



...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract. An electronic certificate can be authenticated [online](#). Printed copies can be validated at [www.bsigroup.com/ClientDirectory](http://www.bsigroup.com/ClientDirectory) or telephone +84 (28) 38 200 066. Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000  
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.  
A member of the BSI Group of Companies.

Certificate No:

**FM 621101*****Location*****FRIESLANDCAMPINA VIETNAM CO., LTD**

Head Office & Factory 1:  
Binh Hoa Ward, Thuan An City,  
Binh Duong Province,  
Vietnam

***Registered Activities***

The manufacture of dairy products including Sweetened Condensed Milk (SCM), Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Lactic Acid Drink (LAD) and Cup Yoghurt.

**FRIESLANDCAMPINA HANAM CO., LTD**

Factory 2:  
Tay Nam Industrial Complex,  
Phu Ly City, Ha Nam Province,  
Vietnam

The manufacture of dairy products including Drinking Yoghurt (DKY), Ultra High Temperature (UHT) Milk, Milk Powder and Milk Powder Formula.

Original Registration Date: **06/01/2015**Latest Revision Date: **07/12/2020**Effective Date: **06/01/2021**Expiry Date: **05/01/2024**

Page: 2 of 2

...making excellence a habit.™

This certificate was issued electronically and remains the property of BSI and is bound by the conditions of contract. An electronic certificate can be authenticated [online](http://www.bsigroup.com/ClientDirectory). Printed copies can be validated at [www.bsigroup.com/ClientDirectory](http://www.bsigroup.com/ClientDirectory) or telephone +84 (28) 38 200 066. Further clarifications regarding the scope of this certificate and the applicability of ISO 9001:2015 requirements may be obtained by consulting the organization. This certificate is valid only if provided original copies are in complete set.

Information and Contact: BSI, Kitemark Court, Davy Avenue, Knowlhill, Milton Keynes MK5 8PP. Tel: + 44 845 080 9000  
BSI Assurance UK Limited, registered in England under number 7805321 at 389 Chiswick High Road, London W4 4AL, UK.  
A member of the BSI Group of Companies.